UBND PHƯỜNG QUAN TRIỀU

Biểu số 01

NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CẤP BÙ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026
(Từ Tháng 9 đến tháng 12 năm 2025)

(Kèm theo Quyết định số 824/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2025 của UBND phường Quan Triều)

ĐVT: đồng

STT	Đơn vị	mức thu học phí theo NQ của HĐND tỉnh Thái Nguyên	Số tháng miễn, giảm	Đối tượng miễn (học sinh)												Đối tượng giảm 70% (học sinh)			Đối tượng giảm 50% (học sinh)					Tổng nhu cầu kinh phí HKI năm học 2025-2026
				Tổng số đối tượng	TrẺ em MN, HS phổ thông trong CSGD công lập	Con TB,BB, liệt sĩ hoặc nhiễm chất độc hóa học	Cha mẹ thuộc diện hộ nghèo	Mồ côi cha mẹ theo khoản 1 Điều 5 NĐ 136/2013	Con hạ sỹ quan, binh sỹ, chiến sỹ	Dân tộc rất ít người ở vùng có ĐK KTXH KK hoặc ĐBKK	Tàn tật khuyết tật	Trẻ em 5 tuổi ở thôn, bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn	Không có nguồn nuôi dưỡng	Học sinh THCS ở thôn, bản đặc biệt khó khăn, xã KV III vùng dân tộc và miền núi	Số tiền	Tổng số đối tượng	Dân tộc thiểu số vùng đặc biệt KK	Số tiền	Tổng số đối tượng	Cha mẹ thuộc hộ nghèo đa chiều (thiếu hụt CS dịch vụ)	Cha mẹ thuộc hộ cận nghèo	Cha hoặc mẹ mắc bệnh NN, bị tai nạn LĐ	Số tiền	
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG CỘNG			**8.189**	**8.188**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1**	**-**	**-**	**-**	**8.333.680.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**8.333.680.000**
I	**Cấp Mầm non**			**1.734**	**1.733**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1**	**-**	**-**	**-**	**1.662.480.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.662.480.000**
1	MN CT Giấy Hoàng Văn Thụ	240.000	4.0	**158**	158				-			-			151.680.000	-		-	-	-			-	151.680.000
2	MN Điện Lực	240.000	4.0	**262**	262										251.520.000									251.520.000
3	MN Khánh Hòa	240.000	4.0	**265**	264						1				254.400.000									254.400.000
4	MN Quan Triều	240.000	4.0	**300**	300										288.000.000									288.000.000
5	MN Quang Vinh	240.000	4.0	**101**	**101**										94.800.000									94.800.000
	MN xã Sơn Cẩm	240.000	4.0	**370**	**370**										355.200.000									355.200.000
	MN Tân Long	240.000	4.0	**278**	278										266.880.000	-		-	-				-	266.880.000
II	**CấpTiểu học**			**3.490**	**3.490**	**-**	**2**	**-**	**-**	**1**	**10**	**-**	**-**	**-**	**3.350.400.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.350.400.000**
1	TH Hoàng Văn Thụ	240.000	4.0	**1.029**	1.029				-			-			987.840.000	-		-	-	-			-	987.840.000
2	TH Tân Long	240.000	4.0	**518**	518										497.280.000									497.280.000
3	TH Sơn Cẩm 3	240.000	4.0	**328**	328										314.880.000									314.880.000

STT	Đơn vị	mức thu học phí theo NQ của HĐND tỉnh Thái Nguyên	Số tháng miễn, giảm	Đối tượng miễn (học sinh)												Đối tượng giảm 70% (học sinh)			Đối tượng giảm 50% (học sinh)					Tổng nhu cầu kinh phí HKI năm học 2025-2026
				Tổng số đối tượng	TrẺ em MN, HS phổ thông trong CSGD công lập	Con TB,BB, liệt sĩ hoặc nhiễm chất độc hóa học	Cha mẹ thuộc diện hộ nghèo	Mồ côi cha mẹ theo khoản 1 Điều 5 NĐ 136/2013	Con hạ sỹ quan, binh sỹ, chiến sỹ	Dân tộc rất ít người ở vùng có ĐK KTXH KK hoặc ĐBKK	Tàn tật khuyết tật	Trẻ em 5 tuổi ở thôn, bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn	Không có nguồn nuôi dưỡng	Học sinh THCS ở thôn, bản đặc biệt khó khăn, xã KV III vùng dân tộc và miền núi	Số tiền	Tổng số đối tượng	Dân tộc thiểu số vùng đặc biệt KK	Số tiền	Tổng số đối tượng	Cha mẹ thuộc hộ nghèo đa chiều (thiếu hụt CS dịch vụ)	Cha mẹ thuộc hộ cận nghèo	Cha hoặc mẹ mắc bệnh NN, bị tai nạn LĐ	Số tiền	
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
4	TH Sơn Cẩm 1	240.000	4.0	**782**	782		2		-	1	10	-			750.720.000	-		-	-	-			-	750.720.000
5	TH Quang Vinh	240.000	4.0	**583**	583										559.680.000									559.680.000
6	TH&THCS Sơn Cẩm 2	240.000	4.0	**250**	250				-			-			240.000.000	-		-	-	-			-	240.000.000
III	**Cấp THCS**			**2.965**	**2.965**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.320.800.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.320.800.000**
1	THCS Hoàng Văn Thụ	280.000	4.0	**849**	849				-			-			950.880.000	-		-	-	-			-	950.880.000
2	THCS Tân Long	280.000	4.0	**596**	596										667.520.000									667.520.000
3	THCS Sơn Cẩm 1	280.000	4.0	**823**	823										921.760.000									921.760.000
4	TH&THCS Sơn Cẩm 2	280.000	4.0	**266**	266										297.920.000									297.920.000
5	THCS Quang Vinh	280.000	4.0	**431**	**431**										482.720.000									482.720.000